

Số: 12 /2019/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 08 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 296/TTr-STNMT ngày 13 tháng 6 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Giá đất cụ thể làm căn cứ tính bồi thường về đất (điểm đ Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai và Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP)

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, trình Hội đồng thẩm định và trình phê duyệt các hồ sơ phương án giá đất do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất (*bao gồm trường hợp tổ chức khảo sát, điều tra giá đất phổ biến trên thị trường hoặc thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện*); các hồ sơ phương án giá đất do Tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (*trong trường hợp thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất thực hiện*).”

2. Bổ sung Điều 9a như sau:

“Thu hồi và bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng:

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở khi Nhà nước thu hồi đất mà phần diện tích đất còn lại của thửa đất sau thu hồi không đủ điều kiện để tiếp tục sử dụng, nếu người sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân có thẩm quyền xem xét, quyết định thu hồi đất.

2. Điều kiện để thu hồi đất đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này gồm:

a) Đối với đất nông nghiệp: Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng lúa, làm muối, nuôi trồng thủy sản: Phần đất còn lại nằm ngoài phạm vi giải phóng mặt bằng có diện tích không quá hai lần diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở: Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở còn lại nằm ngoài phạm vi giải phóng mặt bằng có diện tích không quá hai lần diện tích tối thiểu được phép tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Trường hợp đặc biệt khi đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở còn lại có diện tích lớn nhưng không vượt quá 20% so với tổng diện tích đất mà người bị thu hồi đất đang quản lý sử dụng tại khu vực thu hồi đất và có hình thể không đáp ứng yêu cầu canh tác sản xuất.

d) Chủ đầu tư và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chuyên ngành, xác định mức độ không phù hợp của loại hình sử dụng đất đối với diện tích đất còn lại được quy định tại các điểm a, b, c điểm 2, khoản 2 Điều này để làm cơ sở trình Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền quy định tại Điều 66 Luật Đất đai xem xét, thu hồi đất đối với từng trường hợp cụ thể khi người sử dụng đất có đơn đề nghị thu hồi.

3. Trường hợp diện tích đất còn lại quy định tại điểm 2, khoản 2 Điều này được Ủy ban nhân dân cấp thẩm quyền quy định tại Điều 66 Luật Đất đai quyết định thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ theo quy định pháp luật và được thể hiện trong phương án bồi thường của dự án đang triển khai thực hiện. Chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích đất này được tính trong kinh phí bồi thường của dự án, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Trung tâm Phát triển quỹ nhà và đất tỉnh quản lý, sử dụng quỹ đất này theo quy định pháp luật.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 13 như sau:

“Điều 13. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi

2. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 90 của Luật Đất đai được bồi thường cụ thể theo quy định như sau:

a) Căn cứ để tính giá bồi thường thủy sản nuôi:

Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh: Ao được thi công lót bạt chắc chắn (*ao đất, hồ khung sắt thép, ...*) và lắp đặt hệ thống sục khí đáy, cải tạo giống như mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, nhưng đòi hỏi mức độ cao hơn về cải tạo ao đầm, chế độ thức ăn, quản lý chăm sóc ao nuôi và máy móc thiết bị; thức ăn nuôi tôm dựa hoàn toàn vào thức ăn bên ngoài (*thức ăn viên*); quy trình nuôi hoàn toàn chủ động; mật độ thả nuôi cao ($> 200 \text{ con/m}^2$).

Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và bán thâm canh: Ao được thi công, cải tạo giống như mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh, nhưng đòi hỏi mức độ cao hơn về cải tạo ao đầm, chế độ thức ăn, quản lý chăm sóc ao nuôi và máy móc thiết bị; bờ bao và đáy ao phải được đảm bảo chắc chắn để luôn giữ được mực nước ao nuôi từ 1,2 đến 1,5 m; thức ăn nuôi tôm dựa hoàn toàn vào thức ăn bên ngoài (*thức ăn viên*); quy trình nuôi hoàn toàn chủ động; mật độ thả nuôi cao ($> 60 \text{ con/m}^2$).

Mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh: Ao được thi công, cải tạo bằng cơ giới, phần đất thịt trong ao nuôi được lấy đi, bờ và đáy ao được nén chặt để chống rò rỉ nước; độ sâu bình quân mực nước ao nuôi từ 1,2 đến 1,5 m; mật độ nuôi tương đối cao ($> 10 \text{ con/m}^2$); thức ăn nuôi tôm dựa vào thức ăn bên ngoài (*thức ăn viên*); có máy móc thiết bị như: Hệ thống cung cấp ôxy, hệ thống cấp nước, xử lý nước ... hoàn chỉnh, chế độ chăm sóc và cho ăn ở từng giai đoạn phát triển của tôm phải tuân thủ đúng quy trình nuôi.

Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến (*chuyên tôm*): Ao nuôi chủ yếu là mương bao quanh thửa đất và mương xẻ để giữ nước tạo độ sâu cho tôm sống và phát triển được; mực nước dưới mương từ 1,2m trở lên, mực nước trên trảng từ 0,5m trở lên; thời gian nuôi từ 4 - 5 tháng; thức ăn tôm chủ yếu là nguồn có sẵn

trong tự nhiên và có thể được cho ăn dặm từ tháng thứ 3 trở đi; thu hoạch dứt điểm từng vụ.

Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp: Đây là hình thức nuôi thu tỉa, thả bù; ngoài tôm sú còn thả một số đối tượng nuôi kết hợp như cua, cá kèo, cá rô phi,...; ao nuôi chủ yếu là mương bao quanh thửa đất và mương xẻ để giữ nước tạo độ sâu cho tôm sống và phát triển được; mực nước dưới mương từ 1,2 m trở lên mực nước trên trảng từ 0,5 m trở lên; thời gian nuôi 10 tháng; thức ăn của tôm chủ yếu là nguồn có sẵn trong tự nhiên.

Mô hình nuôi luân canh tôm - lúa: Nuôi một vụ tôm sú vào mùa khô và trồng lúa vào mùa mưa, các đặc điểm ao nuôi của mô hình này tương đối giống với mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp.

Mô hình xen canh tôm càng xanh - lúa: Tôm càng xanh được thả nuôi xen với lúa vào mùa mưa, các đặc điểm ao nuôi của mô hình này tương đối giống với mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp.

Mô hình tôm - rừng: Mô hình này giống với mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp. Tuy nhiên, trên trảng được trồng các loại cây rừng ngập mặn.

Mô hình nuôi cá kèo thâm canh: Ao được thi công, cải tạo giống như mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh; độ sâu bình quân mực nước ao nuôi từ 1,2 đến 1,5m; mật độ nuôi > 80 con/m²; thức ăn dựa vào thức ăn bên ngoài (*thức ăn viên*); có hệ thống cấp nước, xử lý nước, ... hoàn chỉnh, chế độ chăm sóc và cho ăn ở từng giai đoạn phát triển của cá phải tuân thủ đúng quy trình nuôi.

Mô hình nuôi cá chình bông bán thâm canh: Ao được thi công, cải tạo giống như mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh; độ sâu bình quân mực nước ao nuôi từ 1,0 đến 1,2m; mật độ nuôi khoảng 0,5 con/m²; chế độ chăm sóc và cho ăn ở từng giai đoạn phát triển của cá phải tuân thủ đúng quy trình nuôi.

Mô hình nuôi cá bống tượng bán thâm canh: Ao được thi công, cải tạo giống như mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh; độ sâu bình quân mực nước ao nuôi từ 1,2 đến 1,5m; mật độ nuôi khoảng 1 con/m²; chế độ chăm sóc và cho ăn ở từng giai đoạn phát triển của cá phải tuân thủ đúng quy trình nuôi.

Thời kỳ thu hoạch: Là thời điểm vật nuôi là thủy sản đạt kích cỡ mà người nuôi thu hoạch bán có lãi. Đối với tôm sú nuôi thâm canh và bán thâm canh, tôm sú nuôi quảng canh cải tiến (*chuyên tôm*) đạt kích cỡ < 50 con/kg; đối với tôm thẻ chân trắng nuôi siêu thâm canh, thâm canh và bán thâm canh đạt kích cỡ < 120 con/kg; cá kèo nuôi bán thâm canh đạt kích cỡ < 60 con/kg; cá chình bông nuôi bán thâm canh đạt kích cỡ ≥ 1 kg/con. Không áp dụng "thời kỳ thu hoạch" đối với mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp, luân canh tôm - lúa, xen canh tôm càng xanh - lúa và tôm - rừng.

Năng suất bình quân của từng loại mô hình là giá trị trung bình của năng suất bình quân (đối với các mô hình có tôm, cua và cá thì quy về tôm để tính, theo quy tắc $02\text{kg cua} = 01\text{ kg tôm sú}$, $06\text{ kg cá} = 01\text{ kg tôm sú}$) của mô hình đó trong ba năm trước liền kề.

b) Bồi thường đối với các trường hợp cụ thể:

Đối với trường hợp vật nuôi là thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch: Tại thời điểm thu hồi đất vật nuôi là thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

Đối với trường hợp vật nuôi là thủy sản chưa đến thời kỳ thu hoạch và các trường hợp không áp dụng “*thời kỳ thu hoạch*”: Giá bồi thường được xác định theo nguyên tắc: năng suất bình quân của từng loại mô hình (kg/ha) nhân với giá đối tượng thủy sản (*tôm sú loại 30 con/kg, tôm thẻ chân trắng loại 80 con/kg, tôm càng xanh loại 30 con/kg, cá kèo loại 50 con/kg, cá chình bông loại 3 - 5 kg/con, cá bống tượng loại 0,4 - 0,9 kg/con*) tại thời điểm thu hồi đất, cụ thể, số tiền bồi thường cho 01ha (*một hecta*) được tính như sau:

Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh: $23.580\text{ kg/ha} \times \text{giá (đồng/kg)}$

Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh và bán thâm canh: $6.450\text{ kg/ha} \times \text{giá (đồng/kg)}$

Mô hình nuôi tôm sú thâm canh và bán thâm canh: $2.530\text{ kg/ha} \times \text{giá (đồng/kg)}$

Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến kết hợp: $553\text{ kg/ha} \times \text{giá (đồng/kg)}$

Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến (*chuyên tôm*): $530\text{ kg/ha} \times \text{giá (đồng/kg)}$

Mô hình luân canh tôm - lúa: $550\text{ kg/ha} \times \text{giá (đồng/kg)}$

Mô hình xen canh tôm càng xanh - lúa: $90\text{ kg/ha} \times \text{giá (đồng/kg)}$

Mô hình tôm - rừng: $543\text{ kg/ha} \times \text{giá (đồng/kg)}$

Mô hình nuôi cá kèo thâm canh: $8.500\text{ kg/ha} \times \text{giá (đồng/kg)}$

Mô hình nuôi cá chình bông bán thâm canh: $3.000\text{ kg/ha} \times \text{giá (đồng/kg)}$

Mô hình nuôi cá bống tượng bán thâm canh: $1.800\text{ kg/ha} \times \text{giá (đồng/kg)}$

Đối với trường hợp vật nuôi là thủy sản có thể di chuyển được: Tại thời điểm thu hồi đất, vật nuôi là thủy sản chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng có thể di chuyển đi nơi khác được, thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra được xác định theo đơn giá của địa phương tại thời điểm thu hồi đất. Chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

Đối với trường hợp vật nuôi là thủy sản không thuộc các mô hình được trình bày tại điểm a khoản này, khi thực hiện thu hồi đất mà đối tượng nuôi chưa

đến “*thời kỳ thu hoạch*” thì bồi thường trên cơ sở thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

4. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“Điều 16. Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn; Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân thuê quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn (*Điều 24 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*)

1. Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn không được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, nhưng được hỗ trợ bằng mức giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương; tiền hỗ trợ được nộp vào Ngân sách Nhà nước và được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm của xã, phường, thị trấn; tiền hỗ trợ chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã nơi bị thu hồi đất theo đúng quy định.

2. Hộ gia đình, cá nhân thuê đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn thì không được bồi thường về đất, chỉ được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (nếu có) theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 23/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu và được hỗ trợ tối đa bằng 10% mức giá bồi thường đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương đối với diện tích đang sử dụng; kinh phí hỗ trợ này được trích từ số tiền hỗ trợ cho ngân sách Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Khoản 1 Điều này.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất

1. Việc hỗ trợ ổn định đời sống cho các đối tượng quy định tại các Điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 (*được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017*) và khoản 1 Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 được thực hiện theo quy định sau:

a) Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ bằng 06 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và bằng 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ bằng 24 tháng.

b) Đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ bằng 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và bằng 24 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ bằng 36 tháng.

c) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp quy định tại điểm 2 khoản 1 Điều 11 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, có diện tích thu hồi dưới 30% diện tích đất nông

nghiệp đang sử dụng mà việc thu hồi đất ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất của người thu hồi đất thì được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ khác với mức hỗ trợ bằng 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và bằng 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ bằng 12 tháng.

2. Mức hỗ trợ ổn định đời sống cho 01 nhân khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo/tháng theo loại gạo tẻ thường do Sở Tài chính báo cáo giá thị trường hàng tháng tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

3. Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017) thì được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng tiền bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó; chi trả 01 (một) lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

4. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản của các nông, lâm trường quốc doanh thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017) thì được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo hình thức bằng tiền. Mức hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất bằng 5.000.000 đồng/hộ.

5. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017) thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc. Mức trợ cấp ngừng việc được tính bằng tiền lương tối thiểu nhân với số cấp bậc công việc của ngành nghề tương ứng theo quy định hiện hành của Nhà nước trong thời gian là 06 tháng; chi trả 01 (một) lần khi thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

6. Hộ gia đình, cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất, bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp. Mức hỗ trợ cụ thể do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét, quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 18 như sau:

“Điều 18. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (theo khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP)

1. Trường hợp thu hồi đất nông nghiệp

a) Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1, Điều 19 của Nghị định này (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền; hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại các điểm d, đ và điểm e, khoản 1, Điều 19 của Nghị định này (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty nông, lâm nghiệp được chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định sau:

Trường hợp đất nông nghiệp không xen kẽ trong khu dân cư: Hỗ trợ bằng tiền bằng **3,5 lần** giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi;

Trường hợp đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư: Hỗ trợ bằng tiền bằng **2,0 lần** giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi;

Diện tích được hỗ trợ nêu trên không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương theo quy định tại Điều 129 của Luật đất đai.”

7. Bổ sung Khoản 3, Điều 19 như sau:

“3. Người sử dụng nhà ở, đất ở bị thu hồi đủ điều kiện được giao đất tái định cư theo quy định, đã bàn giao mặt bằng nhưng trong thời gian chờ xây dựng nhà tại vị trí đất được giao tái định cư thì được xem xét, hỗ trợ tiền thuê nhà. Thời gian hỗ trợ trong trường hợp này được tính tối đa là 06 tháng, mức hỗ trợ như sau:

Đối với các xã: Hỗ trợ bằng 1.500.000 đồng/hộ/tháng;

Đối với các phường, thị trấn: Hỗ trợ bằng 2.000.000 đồng/hộ/tháng.

Trường hợp bị thu hồi một phần đất ở mà người đang sử dụng nhà ở, đất ở không đủ điều kiện được tái định cư nhưng thực tế bị phá dỡ toàn bộ hoặc một phần nhà ở, nếu bàn giao mặt bằng đúng tiến độ thì được hỗ trợ tiền thuê nhà trong thời gian sửa chữa, xây dựng mới theo mức trên trong 03 tháng.”

8. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 31 như sau:

“2. Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Hồ sơ trình thẩm định:

Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã hoàn chỉnh theo quy định tại Khoản 1 Điều này (kèm theo bản đồ trích đo khu vực dự án);

Bản tổng hợp ý kiến đóng góp của người có đất bị thu hồi.

Hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nộp tại Sở Tài nguyên và Môi trường trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; nộp tại Phòng Tài nguyên và Môi trường trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Cơ quan Tài nguyên và Môi trường sau khi nhận đủ sáu (06) bộ hồ sơ theo quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều này và trong thời gian tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định phương án và trình phê duyệt theo quy định.

b) Trường hợp đối với các phương án có tính đặc thù như: Di dời đường dây điện; công trình xây dựng kết cấu hạ tầng, cầu đường; công trình văn hóa, di tích lịch sử; đo vẽ lập hồ sơ địa chính thì trình tự tổ chức thực hiện trước khi nộp hồ sơ thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư như sau:

* Chủ đầu tư Dự án đang thực hiện công tác giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm:

Khi tiến hành khảo sát lập thiết kế cơ sở và Dự án đầu tư phải thông báo ngay bằng văn bản cho các đơn vị quản lý chuyên ngành của các công trình hạ tầng kỹ thuật cần di dời về phạm vi giải phóng mặt bằng của Dự án và các hồ sơ liên quan để cùng chuẩn bị kế hoạch, nguồn vốn, phương án để thực hiện di dời.

Phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và đơn vị quản lý chuyên ngành trong quá trình khảo sát, kiểm tra xác nhận khối lượng di dời của các công trình hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi quy hoạch xây dựng Dự án; lập dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ di dời và trình Sở quản lý chuyên ngành thẩm định và chủ đầu tư phê duyệt dự toán theo đúng quy định trước khi đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án.

Tổ chức chi trả 01 (một) lần tiền bồi thường, hỗ trợ cho đơn vị quản lý chuyên ngành công trình phải di dời theo Phương án bồi thường, hỗ trợ di dời (*không có dự phòng phí*) được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt.

* Đơn vị quản lý chuyên ngành của công trình hạ tầng kỹ thuật cần di dời có trách nhiệm:

Cung cấp toàn bộ hồ sơ có liên quan cho chủ đầu tư Dự án chính.

Đầu tư xây dựng lại công trình mới theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng.

Chịu trách nhiệm về khối lượng công trình phải di dời.

Được sử dụng lại toàn bộ vật tư, thiết bị thu hồi sau khi đã khấu trừ giá trị thu hồi vào dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ (*nếu có*).

Lập thủ tục ghi tăng, giảm tài sản đối với công trình đã di dời - tái lập và báo cáo với đơn vị chủ quản theo quy định.”

9. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, 2, Điều 32 như sau:

“1. Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày kể từ khi có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt khu dân cư nơi có đất thu hồi; triển khai quyết định bồi thường, hỗ trợ tái định cư đến từng người có đất bị thu hồi. Việc niêm yết công khai, triển khai quyết định nêu trên phải được lập biên bản, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ trưởng dân phố, trưởng khóm hoặc trưởng ấp và đại diện người bị thu hồi đất. Trường hợp người bị thu hồi đất không nhận quyết định thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập biên bản và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ trưởng dân phố, trưởng khóm hoặc trưởng ấp.

2. Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi và bố trí tái định cư theo đúng quy định.

Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả thì khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.”

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a, Khoản 1, Điều 34 như sau:

“Điều 34. Trách nhiệm các Sở, Ngành có liên quan:

1. Sở Tài nguyên và môi trường

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; thông báo thu hồi đất đối với trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì phối hợp các Sở, Ngành liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; xác định giá đất cụ thể để tính bồi thường, hỗ trợ và giá đất tái định cư trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 4 và khoản 5, Điều 35 như sau:

“Điều 35. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

2. Ban hành thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 2, Điều 66 Luật Đất đai và trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền theo quy định tại khoản 3, Điều 66 Luật Đất đai.

4. Tổ chức điều tra, khảo sát giá đất phổ biến trên thị trường, xây dựng hồ sơ phương án giá đất (*trừ trường hợp thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất*) trình Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Quyết định này.

5. Phê duyệt các nội dung thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện như sau:

Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm;

Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 2, Điều 66 Luật Đất đai và trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền theo quy định tại khoản 3, Điều 66 Luật Đất đai.

Dự toán chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định;

Quy chế bóc thăm và phương án bố trí tái định cư.

12. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 39 như sau:

“3. Trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất mà ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được tham gia trong quá trình tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và kinh phí cho tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.”

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt và không áp dụng theo quy định của Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, cùng liên ngành nghiên cứu, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18. tháng 7. năm 2019.

Điều 5. Trách nhiệm thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ: TN&MT, TC;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (*báo cáo*);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Thành viên UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các cơ quan Đoàn thể;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp (*kiểm tra*);
- Sở Tư pháp (*tự kiểm tra*);
- Báo Bạc Liêu, Đài PT-TH tỉnh;
- Các Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh (*đăng công báo*);
- Lưu: VT, CH, MT (QĐ 19) *PL*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Handwritten signature
Lê Minh Chiến